

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98,157,643,526	121,149,640,930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,981,098,220	43,814,165,562
1. Tiền	111		5,884,396,363	38,796,494,329
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,096,701,857	5,017,671,233
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,570,000,000	10,570,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		10,570,000,000	10,570,000,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (1281)	123A		10,570,000,000	10,570,000,000
+ Trái phiếu (1282)	123B			
+ Cho vay (1283)	123C			
+ Các khoản đầu tư khác (1288)	123D			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,596,763,247	22,978,711,731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,710,529,185	22,984,230,446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,752,868,904	347,260,356
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		6,797,192,061	311,047,832
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(663,826,903)	(663,826,903)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		41,994,673,426	38,456,003,875
1. Hàng tồn kho	141		50,540,213,328	47,002,012,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(8,545,539,902)	(8,546,008,741)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8,015,108,633	5,330,759,762
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		636,347,585	777,917,026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		7,378,761,048	4,552,842,736
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	43,885,444,302	44,339,485,915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	19,318,596	19,318,596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215	19,318,596	19,318,596
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II. Tài sản cố định	220	22,538,094,241	23,201,570,485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	21,571,759,231	22,110,067,648
- Nguyên giá	222	67,271,500,256	67,235,875,256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(45,699,741,025)	(45,125,807,608)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	966,335,010	1,091,502,837
- Nguyên giá	228	2,232,056,498	2,232,056,498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,265,721,488)	(1,140,553,661)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
IV. Bất động sản đầu tư	240	5,343,127,826	5,410,707,167
- Nguyên giá	241	7,974,362,168	7,974,362,168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(2,631,234,342)	(2,563,655,001)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	700,000,000	700,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	700,000,000	700,000,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	3,250,000,000	3,250,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261	2,760,000,000	2,760,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	490,000,000	490,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	12,034,903,639	11,757,889,667
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12,034,903,639	11,757,889,667
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	142,043,087,828	165,489,126,845

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15,387,210,416	30,294,955,753
I. Nợ ngắn hạn	310		15,387,210,416	30,294,955,753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,872,686,640	10,071,763,653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		668,721,962	483,541,229
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		85,533,557	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		181,993,840	1,024,606,341

5. Phải trả người lao động	315		9,831,611,141
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	3,662,447,982	1,039,547,097
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	410,937,000	429,092,857
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4,504,889,435	7,414,793,435
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	126,655,877,412	135,194,171,092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	56,655,300,000	56,655,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	56,655,300,000	56,655,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412	13,761,696,224	13,761,696,224
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	6,476,325,962	6,476,325,962
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	50,369,106,906	50,369,106,906
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(606,551,680)	7,931,742,000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	7,931,742,000	7,931,742,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(8,538,293,680)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	142,043,087,828	165,489,126,845

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Lập bảng

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Lê Thị Thanh Thiện

Lê Thị Thanh Thiện

Nguyễn Công Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,448,661,266	57,824,785,340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,448,661,266	57,824,785,340
4. Giá vốn hàng bán	11		3,459,983,501	42,191,920,732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		988,677,765	15,632,864,608
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		27,699,886	32,311,366
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		129,044,429	185,460,764
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25		536,299,744	8,232,719,934
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		674,172,730	3,891,813,631
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(65,050,394)	3,726,103,173
12. Thu nhập khác	31		193,532	143,750,568
13. Chi phí khác	32		10,495	203,151
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		183,037	143,547,417
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(64,867,357)	3,869,650,590
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			521,832,547
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(64,867,357)	3,347,818,043
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người Lập

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Người đại diện theo pháp Luật

Lê Thị Thanh Thiện

Lê Thị Thanh Thiện

Nguyễn Công Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11,000,785,560	67,915,697,153	11,000,785,560	67,915,697,153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	7,900,364	0	7,900,364	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,992,885,196	67,915,697,153	10,992,885,196	67,915,697,153
4. Giá vốn hàng bán	11	25	8,936,748,027	49,441,286,018	8,936,748,027	49,441,286,018
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,056,137,169	18,474,411,135	2,056,137,169	18,474,411,135
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		83,099,658	96,934,098	83,099,658	96,934,098
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	136,676,442	604,585,837	136,676,442	604,585,837
8. Chi phí tài chính	23	27	0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	28a	563,475,350	8,495,464,341	563,475,350	8,495,464,341
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	2,317,709,248	6,570,592,553	2,317,709,248	6,570,592,553
(23+ 25 + 26)}	30		(605,271,329)	4,109,874,176	(605,271,329)	4,109,874,176
12. Thu nhập khác	31	29	329,922	143,917,592	329,922	143,917,592
13. Chi phí khác	32	30	1,610,273	206,516	1,610,273	206,516
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,280,351)	143,711,076	(1,280,351)	143,711,076
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(606,551,680)	4,253,585,252	(606,551,680)	4,253,585,252
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	0	521,832,547	0	521,832,547
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(606,551,680)	3,731,752,705	(606,551,680)	3,731,752,705
			0	0	0	0

Người Lập

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp Luật

Lê Thị Thanh Thiện

Lê Thị Thanh Thiện

Nguyễn Công Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(606,551,680)	4,253,585,252
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		766,680,585	779,442,367
- Các khoản dự phòng	03		(468,839)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(128,513,279)	(602,435,745)
- Chi phí lãi vay	06		0	0
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,146,787	4,430,591,874
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,339,271,110)	(20,322,327,005)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,538,200,712)	(4,103,041,420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải)	11		(12,068,037,337)	(7,341,427,308)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(135,444,531)	401,569,415
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(207,540,242)	(634,698,229)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,919,904,000)	(7,744,213,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,167,251,145)	(35,313,545,673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(35,625,000)	(549,504,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231,354,803	826,988,232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		195,729,803	277,484,232
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,861,546,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,861,546,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29,833,067,342)	(35,036,061,441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,814,165,562	47,146,253,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13,981,098,220	12,110,192,255

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người Lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp Luật

Lê Thị Thanh Thiện

Lê Thị Thanh Thiện

Nguyễn Công Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 4 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - XI nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3- Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh);
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại.

Mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho.

Và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại và số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Mối quan hệ là bên liên quan cũng hình thành giữa 02 công ty cùng chịu sự kiểm soát chung của tập đoàn hoặc giữa 02 Công ty cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi 01 cá nhân (là cổ đông/nhóm cổ đông/người lãnh đạo).

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

	(Đơn vị tính: VND)	
	31/03/2026	01/01/2026
5. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	98,402,384	125,581,361
- Tiền gửi ngân hàng	5,785,933,979	38,670,912,968
- Các khoản tương đương tiền	8,096,701,857	5,017,671,233
Cộng	13,981,038,220	43,814,165,562
6. Phải thu của khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
A. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ CÔNG TY TNHH TM DV HỒNG HÀ	4,952,880,122	5,583,608,183
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	8,757,649,063	17,400,622,263
Tổng	13,710,529,185	22,984,230,446
B. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	275,584,992	32,040,370
+ Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	452,482,313	700,001,975
+ Công ty CP Giáo Dục An Đông	244,673,840	
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	23,157,915	
+ Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	450,500	
7. Trả trước cho người bán	31/01/2026	01/01/2026
A. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Công ty CP Sách Ánh Diệu Miền Nam		137,575,805
+ Công Ty TNHH Đo Đặc Thiết Kế Xây Dựng Phú Thiện		79,073,280
+ CÔNG TY TNHH DU LỊCH VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ UNI		47,700,000
+ Công Ty TNHH TK Và Quảng Cáo Hướng Nam	1,092,268,800	
+ Công Ty CP TB Giáo Dục An Phú	860,830,680	
+ Công Ty TNHH SX Thương Mại Lê Ngọc Vy	1,272,000,000	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	527,769,424	82,911,271
Tổng	3,752,868,904	347,260,356
B. Trả trước cho các bên liên quan		
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
Lãi dự thu		102,841,524
Tạm ứng	338,122,782	183,075,984
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14,333,049	14,333,049
Phải thu khác	49,798,995	10,797,275
Cộng	402,254,826	311,047,832
9. Dự phòng phải thu khó đòi	31/03/2026	01/01/2026
Các khoản nợ phải thu từ 3 năm	(234,262,808)	(234,262,808)
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	(429,564,095)	(429,564,095)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Cộng	(663,826,903)	(663,826,903)
10. Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026

Giá trị

Dự phòng
Page 4

Giá trị

01/01/2026

Dự phòng
TM BCTC Quý 1 Năm 2026_STB

- Nguyên liệu, vật liệu;	6,775,208,737	(612,998,870)	6,691,136,508	(612,998,870)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2,089,578,826		2,086,835,514	
- Thành phẩm;	12,879,617,173	(1,364,410,048)	10,409,439,600	(1,364,410,048)
- Hàng hóa;	28,795,808,592	(6,568,130,984)	27,814,600,994	(6,568,599,823)
Cộng	50,540,213,328	(8,545,539,902)	47,002,012,616	(8,546,008,741)

11. Chi phí trả trước

	31/03/2026	01/01/2026
CCDC chờ phân bổ (khác)	19,014,612	18,377,306
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	355,137,018	406,787,427
Sửa chữa Bình Dương		7,700,000
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	20,291,797	40,583,593
Sửa chữa 122 PVT Bình Thạnh		
Chi phí khác	241,904,158	304,468,700
Cộng	636,347,585	777,917,026
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	3,043,248,381	2,550,299,559
Sửa chữa 104/5 Mai Thị Lựu	1,588,432,684	1,601,560,228
Sửa chữa Bình Dương	243,187,997	324,250,664
Sửa chữa 122 PVT Bình Thạnh	21,117,710	24,452,084
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)	5,824,844,169	5,872,200,627
CCDC chờ phân bổ (khác)	1,024,028,103	1,016,391,253
Chi phí khác	290,044,595	368,735,252
Cộng	12,034,903,639	11,757,889,667

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định và bất động sản đầu tư

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	38,922,704,216	#####	11,615,614,181	2,836,527,680	67,235,875,256
- Mua trong năm				35,625,000	35,625,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	38,922,704,216	#####	11,615,614,181	2,836,527,680	67,271,500,256
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20,347,903,255	#####	9,605,291,885	1,556,529,442	45,125,807,608
- Khấu hao trong năm	257,668,956	87,811,101	169,898,827	58,554,533	573,933,417
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	20,605,572,211	#####	9,775,190,712	1,615,083,975	45,699,741,025
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	18,574,800,961	244,946,153	2,010,322,296	1,279,998,238	22,110,067,648
- Tại ngày cuối năm	18,317,132,005	157,135,052	1,840,423,469	1,221,443,705	21,571,759,231

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2025: 27.205.828.277.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	2,232,056,498	2,232,056,498
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	2,232,056,498	2,232,056,498
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,140,553,661	1,140,553,661
- Khấu hao trong năm	125,167,827	125,167,827
- Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	1,265,721,488	1,265,721,488
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	1,091,502,837	1,091,502,837

- Tại ngày cuối năm	966,335,010	966,335,010
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 : 696.540.000		
c. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	7,974,362,168	7,974,362,168
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	7,974,362,168	7,974,362,168
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2,563,655,001	2,563,655,001
- Khấu hao trong năm	67,579,341	67,579,341
- Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	2,631,234,342	2,631,234,342
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	5,410,707,167	5,410,707,167
- Tại ngày cuối năm	5,343,127,826	5,343,127,826

Đây là một phần tòa nhà văn phòng 780 Nguyễn Kiệm cho Công ty CP Giáo Dục An Đông (Công ty con) thuê làm cơ sở dạy học.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	31/01/2026
+ Tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	700,000,000	700,000,000
+ Phần mềm Bravo		
Cộng	700,000,000	700,000,000

14. Các khoản đầu tư tài chính

	31/01/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
+ CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC AN ĐÔNG	2,760,000,000		2,760,000,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
+ Công Ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	490,000,000		490,000,000	
Cộng	3,250,000,000		3,250,000,000	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc

Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán

	31/03/2026	01/01/2026
A. Phải trả người bán ngắn hạn		
+ CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC BẢO LINH	98,613,012	1,098,613,012
+ CÔNG TY TNHH MTV DV XNK THUẬN PHÁT		1,095,480,760
+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC MAI KHÔI	613,034,943	1,052,113,284
+ Phải trả cho các đối tượng khác	5,161,038,685	6,825,556,597
Cộng	5,872,686,640	10,071,763,653
B. Phải trả người bán là các bên liên quan		
+ Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh		
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	238,368,487	8,778,350

16. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
A. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
+ Công Ty TNHH Công Nghệ Đại Dương Việt	373,635,469	373,635,469
+ Trả tiền trước cho các đối tượng khác	295,086,493	109,905,760
Cộng	668,721,962	483,541,229
B. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ	
	Nợ	Có			Nợ	Có
- Thuế giá trị gia tăng		999,887,616	79,059,268	1,096,739,699	17,792,815	
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,227,466			207,540,242	241,767,708	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp tại TP HCM	34,227,466			207,540,242	241,767,708	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Bình Dương						
- Thuế thu nhập cá nhân		24,718,725	(1,606,840,890)	836,469,250	2,600,585,255	
+ Thuế thu nhập cá nhân CBCNV tại TP HCM		149,000	(1,875,464,052)	722,058,827	2,597,373,879	
+ Thuế thu nhập cá nhân CBCNV tại Bình Dương						
+ Thuế thu nhập cá nhân vãng lai		24,569,725	86,629,322	114,410,423	3,211,376	
+ Thuế thu nhập cá nhân Đầu tư vốn			181,993,840			181,993,840
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4,516,615,270				4,516,615,270	
- Các loại thuế khác	2,000,000				2,000,000	
Cộng	4,552,842,736	1,024,606,341	(1,527,781,622)	2,140,749,191	7,378,761,048	181,993,840

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
+ Trích trước chi phí bán hàng	135,248,879	906,248,351
+ Các khoản trích trước khác	3,527,199,103	133,298,746
Cộng	3,662,447,982	1,039,547,097

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	01/01/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn;		181,400
- Bảo hiểm xã hội;		2,312,850
- Bảo hiểm y tế;		142,650
- Bảo hiểm thất nghiệp;		181,400
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	166,500,000	166,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		15,337,557
- Thù lao phải trả hội đồng quản trị, ban kiểm soát	244,437,000	244,437,000
Cộng	410,937,000	429,092,857

20. Vay và nợ thuê tài chính	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ
	01/01/2026	Tăng	Giảm		31/03/2026

A, Vay ngắn hạn

B, Vay dài hạn

Cộng

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	56,655,300,000	6,476,325,962.00	50,369,106,906.00
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư cuối năm trước	56,655,300,000	6,476,325,962.00	50,369,106,906.00
Số dư đầu năm nay	56,655,300,000	6,476,325,962.00	50,369,106,906.00

Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư cuối năm nay	56,655,300,000	6,476,325,962.00	50,369,106,906.00

	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13,761,696,224	7,931,742,000	135,194,171,092
Tăng trong năm		10,945,018,958	10,945,018,958
Giảm trong năm		10,945,018,958	10,945,018,958
Số dư cuối năm trước	13,761,696,224	7,931,742,000	135,194,171,092
Số dư đầu năm nay	13,761,696,224	7,931,742,000	135,194,171,092
Tăng trong năm			
Giảm trong năm		8,538,293,680	8,538,293,680
Số dư cuối năm nay	13,761,696,224	(606,551,680)	126,655,877,412

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	29,767,680,000	29,767,680,000
- Vốn góp của cổ đông khác	26,887,620,000	26,887,620,000
Cộng	56,655,300,000	56,655,300,000

c) Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu phổ thông	5,665,530	5,665,530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu phổ thông	5,665,530	5,665,530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ

d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7,931,742,000	7,931,742,000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(606,551,680)	3,731,752,705
Phân phối lợi nhuận năm trước:		
Phân phối lợi nhuận năm nay:		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành		
- Chia cổ tức		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,325,190,320	11,663,494,705

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2026	01/01/2026
Chỉ tiêu		
- Ngoại tệ (USD)	324.62	324.62

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
A) Doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	2,069,700,519	2,246,324,512
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	7,251,608,076	64,031,799,949
+ Doanh thu khác	2,185,456,965	2,143,552,692
Cộng	11,506,765,560	68,421,677,153

24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2026
- Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in		
- Hàng bán bị trả lại: Thiết bị giáo dục	7,900,364	
Cộng	7,900,364	
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	11,498,865,196	68,421,677,153

25. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Giá vốn sách và sản phẩm in	1,697,507,096	1,663,418,633
- Giá vốn thiết bị giáo dục	5,815,555,143	46,060,892,192

- Giá vốn khác	1,846,775,388	2,126,633,180
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(468,839)	
Cộng	9,359,628,369	49,850,944,005
26. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Lãi tiền gửi, lãi tạm ứng theo hợp đồng	128,513,279	216,035,745
- Cổ tức lợi nhuận được chia		386,400,000
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	8,163,163	2,150,092
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Cộng	136,676,442	604,585,837
27. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Lãi vay ngân hàng, lãi mua hàng trả chậm		
Cộng		
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
A. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	(2,371,532,683)	5,783,560,801
- Khấu hao TSCĐ	105,240,447	100,153,734
- Chi phí vận chuyển	236,869,405	563,991,481
- Tiền thuê đất	2,056,574,517	1,729,123,692
- Các khoản khác	536,323,664	318,634,633
Cộng	563,475,350	8,495,464,341
B. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	(1,592,573,672)	3,753,241,000
- Khấu hao TSCĐ	389,033,325	303,477,314
- Tiền thuê đất	362,352,951	639,151,016
- Các khoản khác	3,158,896,644	1,874,723,223
Cộng	2,317,709,248	6,570,592,553
29. Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho		
- Các khoản khác.	329,922	143,917,592
Cộng	329,922	143,917,592
30. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	1,610,273	206,516
Cộng	1,610,273	206,516
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4 năm 2025	Quý 1 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,865,766,268	4,253,585,252
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa	3,805,202,503	2,804,115,832
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	(939,436,235)	1,449,469,420
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	81,937,804	(216,905,082)
- Điều chỉnh tăng	81,992,016	169,494,918
+ Chi phí không hợp lệ	81,992,016	169,494,918
- Điều chỉnh giảm		386,400,000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia		386,400,000
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	54,212	
Tổng thu nhập chịu thuế	2,947,704,072	7,971,358,324
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	3,820,005,727	2,855,034,877
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	(872,301,655)	1,181,645,293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	294,770,407	521,832,547
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	294,770,407	285,503,488

- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế		236,329,059
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	294,770,407	521,832,547
Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh kỳ trước	(87,230,165)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	207,540,242	521,832,547
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,658,226,026	3,731,752,705

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,910,705,526	8,015,097,463
- Chi phí nhân công;	(234,273,757)	14,271,256,207
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	766,680,585	779,442,367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4,531,683,977	3,885,649,447
- Chi phí khác bằng tiền;	3,107,994,280	2,613,374,924
Cộng	10,082,790,611	29,564,820,408

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Thông tin về các bên liên quan

A. Thông tin về các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Mối quan hệ
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Đơn vị trực thuộc của Công ty
Công ty CP Học Liệu	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Chung Công ty mẹ
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Trường Phổ Thông Công Nghệ Giáo Dục	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Chung công ty mẹ
	Công ty con

B. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm Công ty liên quan

Bán hàng		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	591,804,238	1,127,998,885
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị, ...		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa		282,906,182
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	347,259,915	130,685,621
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Thiết bị	21,765,963	134,871,415
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Trường Phổ Thông Công Nghệ Giáo Dục	Thiết bị		247,867
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Sách, thiết bị, mặt bằng,....	1,683,460,443	1,585,471,093
Mua hàng		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Phí nhãn hiệu		
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem		
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	SGK, STK,..		13,612,500
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	SGK, SBT, STK,..	232,530,137	6,904,825,790
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Sách tham khảo		

34. Quản lý rủi ro

A. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

B. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp,

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	324.62	324.62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ			
Phải trả người bán	5,872,686,640		5,872,686,640
Chi phí phải trả	3,662,447,982		3,662,447,982
Phải trả khác	410,937,000		410,937,000
Cộng	9,946,071,622		9,946,071,622
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ			
Phải trả người bán	10,071,763,653		10,071,763,653
Chi phí phải trả	1,039,547,097		1,039,547,097
Phải trả khác	426,274,557		426,274,557
Cộng	11,537,585,307		11,537,585,307

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty trong ngắn hạn là kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	13,981,098,220		13,981,098,220
Phải thu khách hàng	13,046,702,282		13,046,702,282
Đầu tư tài chính	10,570,000,000	490,000,000	11,060,000,000
Phải thu khác	64,132,044	19,318,596	83,450,640
Cộng	37,661,932,546	509,318,596	38,171,251,142
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	43,814,165,562		43,814,165,562
Phải thu khách hàng	22,320,403,543		22,320,403,543
Đầu tư tài chính	10,570,000,000	490,000,000	11,060,000,000
Phải thu khác	127,971,848	19,318,596	147,290,444
Cộng	76,832,540,953	509,318,596	77,341,859,549

35. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;

- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m2 đất ở KCN Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh với thời

Hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;

- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về

Việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2

Đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng

Kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm

- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về

Việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường Đức Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí

Và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này

Đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

36. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý I năm 2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Thanh Thiện

Lê Thị Thanh Thiện

Nguyễn Công Dũng